TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2021/DS-ST Ngày: 23-02-2021 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh *tham gia phiên tòa:* Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 230/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06A/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm: 1967; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1961; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 27-7-2020).

2. Bị đơn:

- Anh Phạm Văn T1, sinh năm: 1979; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh

Tây Ninh.

- Bà Đặng Thị B, sinh năm: 1968; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:** Ông Lê Văn T, sinh năm: 1961; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

(Ông T có mặt, bà L, anh T1, bà B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 04-8-2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Huỳnh Thị L - trình bày:***

Ngày 20-02-2020, thông qua ông Lê Văn T, bà có cho bà Đặng Thị B và anh Phạm Văn T1 vay số tiền 360.000.000 đồng. Bà không trực tiếp giao tiền mà đưa tiền cho ông T, ông T giao lại cho bà B, anh T1. Bà và bà B, anh T1 thỏa thuận lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, thời hạn trả là ngày 10-3-2020. Hiện, đối với khoản vay này, anh T1 và bà B đã trả cho bà được 187.000.000 đồng, còn nợ 173.000.000 đồng nợ gốc và chưa trả cho bà khoản tiền lãi nào.

Bà xác định ông T không bảo lãnh các khoản vay này mà chỉ hỏi để bà B và anh T1 được vay tiền.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B, anh T1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà 173.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày khởi kiện 04-8-2020 đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Bà không yêu cầu vợ anh T1 và chồng bà B cùng trả vì vợ anh T1 và chồng bà B không biết việc vay tiền này. Ông T chỉ là người đi hỏi cho bà B, anh T1 vay tiền nên bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông T.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn T – trình bày:***

Từ khoảng năm 2019, bà B đến hỏi ông vay tiền, mục đích vay để hùn vốn cùng anh Phạm Văn T1 mua cây cao su thanh lý. Đối với khoản vay bà L khởi kiện trong vụ án này là do ông đến hỏi bà L cho bà B được vay tiền. Giấy nợ do ông lập nhưng bà L và bà B, anh T1 ký tên, ông là người nhận 360.000.000 đồng từ bà L và giao lại cho bà B.

Ngoài ra, bà B cùng với anh T1 còn vay của bà L và ông nhiều khoản vay. Đến ngày 30-6-2020, anh T1 có đến gặp ông và trả được 246.000.000 đồng. Hai bên tính toán tổng cộng nợ anh T1, bà B còn nợ ông và bà L là 575.000.000

đồng, anh T1 trả được 246.000.000 đồng, và còn nợ lại tổng cộng là 329.000.000 đồng nợ gốc và lãi là 91.000.000 đồng. Theo đó:

- Trong số tiền 246.000.000 đồng đã trả có 59.000.000 đồng trả cho khoản vay anh T1, bà B vay của bà L (do tất nợ nên đã hủy giấy nợ) và 187.000.000 đồng trả cho khoản vay 360.000.000 đồng đang khởi kiện trong vụ án này.

- Trong 329.000.000 đồng nợ gốc còn lại có: Khoản nợ 51.000.000 đồng bà B vay của ông, khoản nợ 105.000.000 đồng bà B vay của bà L và số nợ 173.000.000 đồng còn nợ lại sau khi đã trả được 187.000.000 đồng của khoản vay 360.000.000 đồng này (Bà L và ông đã khởi kiện yêu cầu giải quyết khoản vay 51.000.000 đồng và 105.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh vào ngày 04-8-2020. Trong quá trình giải quyết, bà B đã thanh toán xong hai khoản nợ này nên ông và bà L đã rút lại yêu cầu khởi kiện).

Giấy tay ngày 30-6-2020 chỉ thể hiện việc tính toán lại các khoản nợ và xác nhận anh T1 có trả số tiền 246.000.000 đồng chứ không có ý nghĩa là chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho anh T1 như anh T1 trình bày.

Ông đã giao đủ cho bà L số tiền 246.000.000 đồng do anh T1 thanh toán nợ. Ông chỉ hỏi cho bà B, anh T1 vay tiền của bà L chứ không bảo lãnh số nợ này. Ông xác định, anh T1, bà B còn nợ bà L 173.000.000 đồng đối với khoản vay 360.000.000 đồng ngày 20-02-2020. Trong vụ án này, ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

**** Bị đơn – anh Phạm Văn T1 – trình bày:***

Vào khoảng tháng 02-2020, do cần có vốn để mua cây cao su thanh lý nên anh có nhờ bà Đặng Thị B hỏi vay tiền dùm. Bà B đến gặp ông Lê Văn T để hỏi vay tiền và vay được 360.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, thời hạn trả 20 ngày từ 20-02-2020 đến ngày 10-3-2020. Giấy nợ do bà L cung cấp cho Tòa án là đúng. Cho đến hiện tại, anh đã trả lãi cho ông T rất nhiều nhưng không có giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh việc trả lãi.

Ngoài ra, anh còn nhờ bà B vay của ông T nhiều khoản vay khác nhưng anh không giữ giấy nợ nên không biết các khoản vay cụ thể như thế nào. Vào khoảng tháng 6-2020, anh đã trả được cho ông T 246.000.000 đồng, đồng thời chốt lại các khoản nợ cho anh có nghĩa vụ trả. Nội dung chốt nợ như sau: tổng nợ là 575.000.000 đồng, đã trả 246.000.000 đồng, còn nợ lại ông T 329.000.000

đồng nợ gốc. Dù không biết ông T tính toán các khoản nợ như thế nào nhưng anh xác định còn nợ lại ông T 329.000.000 đồng. Giấy tay chốt nợ ngày 30-6-2020 do ông T cung cấp cho Tòa án là đúng.

Do anh trả 246.000.000 đồng cho tất cả các khoản vay nên không xác định được đối với khoản vay 360.000.000 đồng này anh đã trả được bao nhiêu. Tuy nhiên, anh vẫn thống nhất còn nợ ông T 173.000.000 đồng trong khoản vay này như ông T trình bày.

Anh chỉ biết vay tiền của ông T, không biết bà L.

Do ông T và anh đã thỏa thuận chốt lại số nợ và chuyển giao nghĩa vụ trả nợ qua cho anh nên anh là người có nghĩa vụ trả số tiền 173.000.000 đồng này, bà B không có nghĩa vụ trả. Anh không biết bà L nên chỉ đồng ý trả tiền cho ông T.

**** Bị đơn - bà Đặng Thị B - trình bày:***

Bà thống nhất như trình bày của anh T1. Giấy nợ do bà L cung cấp đúng là chữ ký của bà. Lúc ký giấy nợ, bà không đọc nên không biết ai là người ký tên cho vay.

Bà được biết anh T1 và ông T đã chốt tất cả các khoản nợ cho một mình anh T1 có nghĩa vụ trả, anh T1 đã bán nhà, đất và trả nợ cho ông T. Về số tiền anh T1 đã trả, bà thống nhất lời trình bày của anh T1.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà không đồng ý. Anh T1 là người có nghĩa vụ trả nợ chứ không phải bà.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đều đã tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà B, anh T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 173.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 04-8-2020 đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1] Về thủ tục tố tụng:**

Bị đơn – bà Đặng Thị B và anh Phạm Văn T1 – đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà B, anh T1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về giá trị pháp lý của hợp đồng vay tài sản trong vụ án:

Bà B, anh T1 thống nhất có vay số tiền 360.000.000 đồng, thống nhất thời hạn trả là ngày 10-3-2020, vay có thỏa thuận lãi suất, xác định chữ ký nhận nợ trong giấy mượn tiền ngày 20-02-2020 là đúng chữ ký của mình.

Bà B, anh T1 xác nhận vay tiền của ông T, không phải của bà L. Tuy nhiên, giấy nợ thể hiện bên cho vay là bà Huỳnh Thị L. Bà L và ông T thống nhất người cho vay là bà L, ông T chỉ nhận tiền từ bà L và giao lại cho bà B, anh T1. Ông T và bà L không có tranh chấp gì về khoản nợ này.

Như vậy, có căn cứ xác định giấy nợ ngày 20-02-2020 giữa bà L và anh T1, bà B là có thật. Đây là hợp đồng vay tài sản có lãi và có thời hạn được điều chỉnh tại Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền của anh T1, bà B:

[2.2.1] Anh T1 và bà B xác định: Vào ngày 30-6-2020, anh T1 đã tính toán lại tiền nợ với ông T và trả được 246.000.000 đồng, còn nợ lại 329.000.000 đồng nợ gốc và 91.000.000 đồng nợ lãi. Ông T, bà L đều thống nhất: Anh T1 đã trả được 246.000.000 đồng, trong 246.000.000 đồng này có 59.000.000 đồng trả cho khoản vay anh T1, bà B vay của bà L (đã hủy giấy nợ sau khi trả xong) và 187.000.000 đồng trả cho khoản vay 360.000.000 đồng này. Anh T1, bà B không xác định được số tiền 246.000.000 đồng được trả cho khoản vay nào vì không xác định được các khoản vay cụ thể còn nợ ông T, bà L. Vì thế, căn cứ sự thừa nhận của nguyên đơn và quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"..Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh",* có cơ sở xác định trong

khoản vay này, anh T1, bà B đã trả được 187.000.000 đồng, còn nợ lại nợ gốc là 173.000.000 đồng.

[2.2.2] Anh T1, bà B cho rằng anh T1 và ông T đã thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả số nợ còn lại sau khi tính toán lại nợ theo giấy tay đề là "giấy mượn tiền" ngày 30-6-2020 cho anh T1. Xét giấy tay đề là "giấy mượn tiền" ngày 30-6-2020 giữa ông T và anh T1, thấy rằng:

- Nội dung giấy tay chỉ thể hiện việc tính toán lại các khoản nợ của người vay tiền là bà Đặng Thị B, ông Thái Văn N (chồng bà B), anh Phạm Văn T1. Khoản nợ còn lại sau khi tính toán là 329.000.000 đồng tương ứng với ba khoản vay như sau:

+ Khoản vay 51.000.000 đồng do bà B, ông N vay của ông T;

+ Khoản vay 105.000.000 đồng do bà B, ông N vay của bà L;

(Ngày 04-8-2020, bà L, ông T khởi kiện bà B và ông N yêu cầu giải quyết hai khoản vay này. Hai vụ án đã được đình chỉ do bà B đã thanh toán xong nợ cho ông T, bà L và ông T, bà L đã rút đơn khởi kiện);

+ Khoản vay 173.000.000 đồng hiện đang tranh chấp trong vụ án này;

- Bà L xác định bà cho anh T1, bà B, ông N vay tiền nhưng mọi thủ tục, giấy tờ là thông qua ông T. Vì thế, việc ông T thay mặt bà L đứng ra tính toán tiền nợ với anh T1 là phù hợp. Số tiền anh T1 thanh toán cũng được ông T giao lại đủ cho bà L, bà L với ông T hoàn toàn không có tranh chấp gì với nhau đối với các khoản vay này.

- Bà L vẫn giữ ba giấy nợ gốc tương ứng tổng tiền nợ 329.000.000 đồng còn lại do bên vay chưa thanh toán xong.

- Nội dung giấy tay không thể hiện việc bà L đồng ý chuyển giao nghĩa vụ trả nợ lại cho anh T1. Theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015 về chuyển giao nghĩa vụ, thì: "*Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ"*. Căn cứ quy định trên thấy rằng, giấy tay lập ngày 30-6-2020 hoàn toàn không có ý nghĩa chuyển giao nghĩa vụ. Đây chỉ là căn cứ để xác định việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của anh T1, bà B.

Do đó, việc anh T1, bà B trình bày anh T1 và ông T thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả số nợ còn lại sau khi tính toán cho anh T1 là không có cơ sở.

[2.3] Xét yêu cầu của bà L về trả lãi theo quy định pháp luật, thấy rằng:

Bà L yêu cầu bà B, anh T1 trả lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền 173.000.000 đồng kể từ ngày khởi kiện 04-8-2020 đến ngày Tòa án xét xử. Do hợp đồng vay tài sản giữa bà L và bà B, anh T1 là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất (nhưng không thống nhất về mức lãi suất), nên căn cứ quy định tại Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của HĐTP TANDTC về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, bà Lệ được quyền yêu cầu trả lãi quá hạn với lãi suất 150%x10%/năm trên số tiền 173.000.000 đồng tính từ ngày 04-8-2020 cho đến ngày 23-02-2021, cụ thể: 173.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 06 tháng 19 ngày = 14.355.500 đồng.

[2.4] Về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Bà B cùng anh T1 tự nguyện ký tên vay tiền, đủ năng lực hành vi dân sự để tham gia giao dịch dân sự và hoàn toàn hiểu được nghĩa vụ phát sinh khi ký tên vay tiền của bà L. Vì thế, bà B và anh T1 phải cùng có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà L theo Điều 288 Bộ luật Dân sự.

Bà L không yêu cầu chồng bà B và vợ T1 cùng có nghĩa vụ trả nợ, bà B và anh T1 cũng xác định khoản nợ này không liên quan chồng bà B và vợ anh T1. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ trả số nợ này đối với chồng bà B và vợ anh T1.

[2.5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà B, anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền phải trả theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 228, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 468, 470, 288 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L.

Buộc bà Đặng Thị B và anh Phạm Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị L số tiền 187.355.500 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) (Trong đó, nợ gốc là 173.000.000 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu đồng), nợ lãi là 14.355.500 đồng (mười bốn triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng)).

Ghi nhận: Bà Huỳnh Thị L, bà Đặng Thị B và anh Phạm Văn T1 không yêu cầu chồng bà Bình và vợ anh Tài cùng có nghĩa vụ trả số tiền này.

Ghi nhận: Bà Huỳnh Thị L và ông Lê Văn T không có tranh chấp với nhau về số tiền bà Đặng Thị B và anh Phạm Văn T1 có nghĩa vụ trả cho bà L là 187.355.500 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị B và anh Phạm Văn T1 phải liên đới chịu 9.367.800 đồng (chín triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.325.000 đồng (bốn triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007370 ngày 07-8-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà L, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà B, anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Quyên